TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CTCP
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. PHỐ HIẾN - T. HƯNG YÊN
.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2026

Hưng Yên, tháng 10 năm 2026

Scanned with CamScanner

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 8 đường Bạch Đằng, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**520,825,763,729**	**414,626,526,637**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**61,046,998,153**	**43,517,168,767**
1. Tiền	**111**	**5**	**61,046,998,153**	**43,517,168,767**
- Tiền mặt	111A		1,074,021,280	730,088,959
- Tiền gửi ngân hàng	111B		59,972,976,873	42,787,079,808
- Tiền đang chuyển	111C		-	-
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**278,161,650,918**	**238,058,373,124**
1. Chứng khoán kinh doanh	**121**			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.1	282,041,650,918	241,938,373,124
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124	9.1	(3,880,000,000)	(3,880,000,000)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	**125**		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	**126**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**117,230,315,903**	67,306,622,598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	106,314,035,425	60,882,304,345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,135,256,751	6,392,224,883
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	3,061,063,050	312,132,693
- Phải thu khác (141)	135A		437,000,000	252,000,000
- Phải thu khác (338)	135C		-	-
- Phải thu khác (1388)	135D		2,624,063,050	60,132,693
- Phải thu khác (334)	135D		-	-
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi	136	9.2	(280,039,323)	(280,039,323)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	**137**		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**53,199,926,128**	**60,152,573,716**
1. Hàng tồn kho	**141**	**11**	**53,199,926,128**	**60,152,573,716**
- Hàng mua đang đi đường	141A		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		2,049,768,449	2,154,919,531
- Công cụ dụng cụ trong kho	141C		962,416,942	649,434,687
- Chi phí SX dở dang	141D		-	-
- Thành phẩm tồn kho	141E		50,114,991,218	57,307,668,884
- Hàng hoá tồn kho	141F		72,749,520	40,550,615
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạ	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**11,186,872,627**	**5,591,788,432**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		11,186,872,627	5,366,552,512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	225,235,920
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	**164**		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	**165**		-	-

Scanned with CamScanner

- Tài sản thiếu chờ sử lý	165A		-	-
- Cầm cố kí quỹ, kí cược ngắn hạn	165C		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**161,255,433,381**	**246,976,128,368**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc1	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	**215**		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**109,252,086,220**	**109,394,338,683**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**13**	**109,252,086,220**	**109,394,338,683**
- Nguyên giá	222		329,362,342,866	310,556,326,183
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(220,110,256,646)	(201,161,987,500)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	**231**		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	**236**		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	**237**		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	**238**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**251**		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**252**		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**36,049,000,000**	**114,994,399,325**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**262**	**10.1**	**28,795,000,000**	**63,501,155,490**
- Đầu tư vào công ty liên kết	262A		28,795,000,000	63,501,155,490
- Đầu tư liên doanh	262B		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	10.2	9,730,994,000	9,730,994,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạ	264		(2,476,994,000)	(2,476,994,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	**265**	**6.1**	-	**44,239,243,835**
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	**266**		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**15,954,347,161**	**22,587,390,360**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	15,954,347,161	22,587,390,360
2. Tài sản thuế thu nhận hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**273**		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**682,081,197,110**	**661,602,655,005**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**359,580,879,615**	**349,340,320,779**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**359,580,879,615**	**349,340,320,779**
1. Phải trả người bán	311	14	46,351,956,967	22,759,978,276
2. Người mua phải trả tiền trước	312		638,521,955	1,890,850,474
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	**313**		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	314		11,481,033,784	5,924,782,095
5. Phải trả người lao động	315		128,183,826,171	130,337,171,277
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	6,370,586,827
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	**319**		-	-

Scanned with CamScanner

10. Phải trả ngắn hạn khác	**320**	**15**	**249,138,216**	**19,851,449,955**
1388	320A		-	12,279,056
338	320B		249,138,216	19,839,170,899
11, Vay và nợ ngắn hạn	**321**		-	-
- Vay ngắn hạn	321A		-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	321B		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		172,676,402,522	162,205,501,875
14. Quỹ bình ổn giá	**324**		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	**325**		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	**332**		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	**333**		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	**334**		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	**335**		-	-
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336			
7. Doanh thu chưa thực hiện	337			
8. Phải trả dài hạn khác	**338**			
- Phải trả, phải nộp khác	338A		-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	338B		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**339**			
- Vay dài hạn	339A		-	-
- Nợ dài hạn	339B		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	**340**		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	**341**		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**322,500,317,495**	**312,262,334,226**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16.a	195,113,890,000	195,113,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	**413**		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,497,035,955	11,497,035,955
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**420**	**16.b**	**115,889,391,540**	**105,651,408,271**
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	420A		52,258,553,905	44,533,942,945
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	420B		63,630,837,635	61,117,465,326
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**682,081,197,110**	**661,602,655,005**

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Trần Thị Hường	Trần Thị Hường	Phạm Thị Phương Hoa

Scanned with CamScanner

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 8 đường Bạch Đằng, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mẫu B 02a -DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	260,132,950,099	219,315,035,893	712,925,258,795	621,350,472,282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -02)	10	17	260,132,950,099	219,315,035,893	712,925,258,795	621,350,472,282
4. Giá vốn hàng bán	11	18	199,721,400,491	171,985,909,637	545,499,978,932	471,550,813,487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60,411,549,608	47,329,126,256	167,425,279,863	149,799,658,795
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-		-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19	5,674,792,986	6,686,416,863	30,591,267,165	13,231,714,285
8. Chi phí tài chính	23	20	1,726,208,013	302,629,992	1,874,085,982	431,915,948
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	21.a	24,446,551,053	18,297,842,417	69,955,894,094	51,241,226,010
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.b	16,692,086,808	15,262,431,748	50,811,868,703	46,576,474,112
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		23,221,496,720	20,152,638,962	75,374,698,249	64,781,757,010
12. Thu nhập khác	31	22	-	122,795,871	281,976,373	307,941,031
13. Chi phí khác	32	23	616,000	10	616,366	26,881
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 616,000	122,795,861	281,360,007	307,914,150
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23,220,880,720	20,275,434,823	75,656,058,256	65,089,671,160
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,644,176,144	3,052,506,285	12,025,220,621	11,932,215,493
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19,576,704,576	17,222,928,538	63,630,837,635	53,157,455,667
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,003	883	3,261	2,724
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Trần Thị Hường	Trần Thị Hường	Phạm Thị Phương Hoa

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN CÔNG TY CỔ PHẦN
M.S.D.N: 0900[illegible]038-C.T.C.P
P. PHỐ HIẾN - T. HƯNG YÊN

Scanned with CamScanner

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 8 đường Bạch Đằng, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mẫu B 03a -DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2026	Năm 2025
1		2	3	4	5
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		**75,656,058,256**	***65,089,671,160***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	18,779,650,816	18,798,328,435
	- Các khoản dự phòng	03		-	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28,780,964,541)	(9,840,025,765)
	- Chi phí lãi vay	06		-	-
	Các giao dịch không bằng tiền	07			
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**65,654,744,531**	**74,047,973,830**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(51,829,950,370)	(32,267,255,867)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,952,647,588	26,869,948,703
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14,926,175,522	(4,258,876,737)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,633,043,199	163,018,490
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	- Tiền lãi vay đã trả	14			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,047,048,806)	(4,306,474,922)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		52,650,000	4,680,000
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13,538,901,889)	(10,568,170,685)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**20,803,359,775**	**49,684,842,812**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19,494,080,911)	(35,317,102,774)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	273,007,407
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(154,444,000,000)	(101,052,638,553)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		158,579,966,041	150,887,235,969
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		49,857,197,950	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,005,859,031	15,866,419,565
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**45,504,942,111**	**30,656,921,614**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Scanned with CamScanner

2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33			
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34			
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48,778,472,500)	(9,755,694,500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(48,778,472,500)**	**(9,755,694,500)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		17,529,829,386	70,586,069,926
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	43,517,168,767	61,915,758,986
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	**70**	**5**	**61,046,998,153**	**132,501,828,912**

Phê duyệt, ngày 19 tháng10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Trần Thị Hường	Trần Thị Hường	Phạm Thị Phương Hoa

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **MẪU SỐ B 09A - DN**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 đường Bạch Đằng, P. Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 22/09/2025 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 195.113.890.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Công ty thực hiện tuân thủ theo chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC MẪU SỐ B 09A - DN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

3.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

4.1 Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Scanned with CamScanner

5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2026 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

8. Chi phí trả trước

Scanned with CamScanner

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 - 36 tháng kể từ khi phát sinh.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

11. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

Scanned with CamScanner

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

14. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác .

15. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Scanned with CamScanner

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1,074,021,280	730,088,959
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59,972,976,873	42,787,079,808
Cộng	**61,046,998,153**	**43,517,168,767**

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn:		
- Tiền gửi tiết kiệm tại Vietcombank	8,008,219,178	8,290,219,178
- Tiền gửi tiết kiệm tại BIDV	-	5,228,287,671
- Tiền gửi tiết kiệm tại ABBank	35,086,301,370	40,693,862,356
- Tiền gửi tiết kiệm tại SHB	117,239,243,835	67,826,010,959
- Tiền gửi tiết kiệm tại NH Bắc Á	12,194,000,000	20,165,582,726
- Tiền gửi tiết kiệm tại HDBank	84,339,278,525	75,638,843,320
- Trái phiếu Tập đoàn Vingroup	9,994,608,010	9,994,608,010
- Các khoản cho vay	15,180,000,000	14,100,958,904
Công ty CP Sản xuất và XNK Dệt may	*3,880,000,000*	*3,880,000,000*
Công ty CP May Việt Ý - Hưng Yên	*5,000,000,000*	*5,210,000,000*
Công ty CP May Việt Giang	*6,300,000,000*	*5,010,958,904*
Cộng	**282,041,650,918**	**241,938,373,124**
Dài hạn:		
- Tiền gửi tiết kiệm tại SHB	-	44,000,000,000
Cộng	**-**	**44,239,243,835**

7 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
	106,314,035,425	**60,882,304,345**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	91,268,257,458	56,192,024,041
MANGO MNG, S.A.	*27,815,416,052*	*27,610,091,082*
NAMYANG INTERNATIONAL CO.,LTD	*42,371,888,216*	*16,554,584,067*
COBEST HONGKONG CO.LTD	*21,080,953,190*	*12,027,348,892*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	15,045,777,967	4,690,280,304

8 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**3,061,063,050**	**312,132,693**
Tạm ứng	437,000,000	252,000,000
Số thu cơ quan bảo hiểm	-	60,132,693
Phải thu Công ty CPCF Toàn Cầu Thái Bình tiền bán cổ phần	2,624,063,050	-

Scanned with CamScanner

9 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
9.1 Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	3,880,000,000	3,880,000,000
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	**3,880,000,000**	**3,880,000,000**
Trong đó:		
- Phải thu lãi vay	380,000,000	380,000,000
- Phải thu về cho vay	3,500,000,000	3,500,000,000
9.2 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	280,039,323	280,039,323
- Trong đó: Phải thu khách hàng	280,039,323	280,039,323

10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2026 VND	30/09/2026 VND
10.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**Vốn điều lệ**	**Giá gốc**
Công ty CP Tiên Hưng	126,297,717,000	10,965,000,000
Công ty CP Phú Hưng	54,600,000,000	17,830,000,000
Cộng	**180,897,717,000**	**28,795,000,000**

10.2 Các khoản đầu tư khác	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Công ty CP Bảo Hưng	5,800,000,000	-
Công ty CP May Hưng Việt	1,250,000,000	-
Công ty CP May và dịch vụ Hưng Long	204,000,000	-
Công ty CP Sản xuất và XNK Dệt may	2,476,994,000	(2,476,994,000)
		-
Cộng	**9,730,994,000**	**(2,476,994,000)**

11 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
	Giá gốc	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2,049,768,448	2,154,919,531
Công cụ, dụng cụ trong kho	962,416,942	649,434,686
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm tồn kho	50,114,991,218	57,307,668,884
Hàng hoá tồn kho	72,749,520	40,550,615
Cộng	**53,199,926,128**	**60,152,573,716**

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Dài hạn	**15,954,347,161**	**22,587,390,360**
Công cụ dụng cụ, MMTB xuất dùng	2,452,289,254	5,338,075,617
Chi phí trả trước dài hạn khác	13,502,057,907	6,264,864,845

Scanned with CamScanner

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	**79,145,698,352**	**219,006,344,688**	**11,186,031,500**	**741,839,252**	**476,412,391**	**310,556,326,183**
Tăng trong năm	**1,523,600,196**	**12,009,125,227**	**5,174,874,593**	**-**	**98,416,667**	**18,806,016,683**
Mua sắm		12,009,125,227	5,174,874,593	-	98,416,667	17,282,416,487
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,523,600,196					**1,523,600,196**
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	**80,669,298,548**	**231,015,469,915**	**16,360,906,093**	**741,839,252**	**574,829,058**	**329,362,342,866**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	**37,861,573,009**	**157,504,017,273**	**4,812,842,490**	**688,288,961**	**295,265,767**	**201,161,987,500**
Tăng trong kỳ	**1,617,239,778**	**16,378,644,604**	**896,695,207**	**30,019,071**	**25,670,486**	**18,948,269,146**
Khấu hao trong kỳ	1,617,239,778	16,378,644,604	896,695,207	30,019,071	25,670,486	18,948,269,146
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**39,478,812,787**	**173,882,661,877**	**5,709,537,697**	**718,308,032**	**320,936,253**	**220,110,256,646**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	**41,284,125,343**	**61,502,327,415**	**6,373,189,010**	**53,550,291**	**181,146,624**	**109,394,338,683**
Số cuối kỳ	**41,190,485,761**	**57,132,808,038**	**10,651,368,396**	**-** **23,531,220**	**253,892,805**	**109,252,086,220**

Scanned with CamScanner

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**46,351,956,967**	**22,759,978,276**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên	29,337,271,503	14,497,313,767
Công ty Cổ Phần may Việt Giang	*20,691,183,378*	*8,021,633,129*
Công ty TNHH Hoa Việt	*3,577,249,065*	*2,203,374,064*
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Maika	*5,068,839,060*	*4,272,306,574*
Các đối tượng khác	17,014,685,464	8,262,664,509

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**249,138,216**	**19,851,449,955**
Kinh phí công đoàn	249,138,216	201,810,164
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	138,250,791
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	19,511,389,000

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Số đầu năm	**195,113,890,000**	**195,113,890,000**
Tăng trong kỳ	-	-
Tăng bằng tiền	-	-
Tăng từ thặng dư vốn	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	**195,113,890,000**	**195,113,890,000**

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Số đầu năm	**105,651,408,271**	**70,735,643,139**
Tăng trong kỳ	**63,630,837,635**	**53,157,455,667**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	63,630,837,635	53,157,455,667
Giảm trong kỳ	**53,392,854,366**	**26,201,700,194**
Chia cổ tức bằng tiền	29,267,083,500	9,755,694,500
Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi	24,125,770,866	16,446,005,694
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
Số cuối kỳ	**115,889,391,540**	**97,691,398,612**

c. Cổ phiếu

	30/09/2026 cổ phiếu	01/01/2026 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,511,389	19,511,389
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,511,389	19,511,389
Cổ phiếu phổ thông	*19,511,389*	*19,511,389*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,511,389	19,511,389
Cổ phiếu phổ thông	*19,511,389*	*19,511,389*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000

Scanned with CamScanner

17 DOANH THU

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**260,132,950,099**	**219,315,035,893**
Doanh thu bán hàng hóa	254,346,907,754	216,570,525,290
Doanh thu khác	5,786,042,345	2,744,510,603

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	199,721,400,491	171,985,909,637
Cộng	**199,721,400,491**	**171,985,909,637**

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	648,060,444	426,229,215
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,000,000,000	5,000,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	26,732,542	1,260,187,648
Cộng	**5,674,792,986**	**6,686,416,863**

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Lỗ chênh lệch tỷ	1,703,404,797	287,660,535
Chi phí lãi vay	22,803,216	-
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	14,969,457
Cộng	**1,726,208,013**	**302,629,992**

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
a.	**Chi phí bán hàng**	**24,446,551,053**	**18,297,842,417**
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	15,252,139,044	8,425,631,262
	Chi phí nhân viên bán hàng	*5,091,829,229*	*4,450,761,001*
	Chi phí phụ liệu	*10,160,309,815*	*3,974,870,261*
	Các khoản chi phí bán hàng khác	9,194,412,009	9,872,211,155
b.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**16,692,086,808**	**15,262,431,748**
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	10,333,360,950	9,115,392,503
	Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp	*10,333,360,950*	*9,115,392,503*
	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6,358,725,858	6,147,039,245

Scanned with CamScanner

22	Thu nhập khác	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	-	7,009,358
	Thanh lý máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	-	115,600,000
	Các khoản khác	-	186,513
	Cộng	**-**	**122,795,871**
23	**Chi phí khác**	**616,000**	**10**

Phê duyệt, 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Trần Thị Hường	Trần Thị Hường	Phạm Thị Phương Hoa

Scanned with CamScanner